ĐỘNG LỰC HỌC TẬP VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP THÚC ĐẨY ĐỘNG LỰC HỌC TẬP HIỆU QUẢ

PHÙNG THỊ LAN HƯƠNG
Khoa Ngoại ngữ, Đại học Bách khoa Hà Nội

Nhận bài ngày 04/11/2025. Sửa chữa xong 20/12/2025. Duyệt đăng 26/12/2025.

Abstract

In the learning process—especially in language acquisition—motivation plays a pivotal role in determining a learner's success or failure. Numerous studies have affirmed that with strong motivation, learners are capable of overcoming most challenges and obstacles in their educational journey. However, enhancing learning motivation among university students in general, and those at Hanoi University of Science and Technology (HUST) in particular, remains a complex and unresolved issue despite the availability of various proposed methods. In response to this need, this article provides an overview of the concept of learning motivation and its role in language learning, followed by several effective strategies to foster motivation among students. It is hoped that the insights shared will contribute to improving students' motivation not only in their current academic performance but also throughout their long-term learning and professional development.

Keywords: *Enhance motivation, foreign language learning, motivation, role, strategies.*

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ cùng với những biến đổi sâu sắc trong xã hội đã tạo ra nhu cầu cấp thiết về việc cải cách và đổi mới các chiến lược động viên trong lớp học ngôn ngữ thứ hai. Việc giảng dạy ngôn ngữ không còn chỉ dựa vào phương pháp truyền thống mà đòi hỏi phải tích hợp các hình thức học tập kết hợp (blended learning), kết hợp giữa học trực tuyến và trực tiếp để tận dụng tối đa lợi ích của công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại. Đồng thời, các cơ sở giáo dục và sinh viên (SV) ngày càng kỳ vọng cao hơn về sự tương tác, tính linh hoạt và sự sáng tạo trong thiết kế chương trình học. Điều này đặt ra thách thức cho giáo viên (GV) trong việc tìm kiếm những giải pháp mới nhằm duy trì và nâng cao động lực học tập của người học. Vì vậy, việc hiểu rõ bản chất của động lực trong quá trình học ngôn ngữ cũng như áp dụng các chiến lược phù hợp để tăng cường động lực, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả học tập ngoại ngữ, giúp người học đạt được mục tiêu ngôn ngữ một cách bền vững và tự tin hơn.

2. Động lực học tập

2.1. Định nghĩa

Theo định nghĩa của Gardner (1985) [4], khái niệm động lực liên quan đến nỗ lực, mong muốn, khao khát, lý do của hành vi và cảm xúc liên quan đến việc học một ngôn ngữ thứ hai và có mối liên hệ chặt chẽ với việc học ngôn ngữ. Điều đó có nghĩa là động lực trong việc học ngôn ngữ thứ hai đề cập đến mức độ mà người học ngôn ngữ cố gắng đạt được một mục tiêu nhất định (động lực công cụ - instrumental motivation) hoặc để trở thành một thành viên không thể phân biệt trong cộng đồng mục tiêu (động lực tích hợp - integrative motivation). Các yếu tố tiên quyết của động lực là có mong muốn đạt được một mục tiêu đã được xác định trước và một nỗ lực để đạt được mục tiêu này.

Với một hướng tiếp cận khác, Dörnyei (2009) [3] đề xuất một cấu trúc rộng hơn về động lực khi học ngôn ngữ thứ hai (L2) giới thiệu một Hệ thống Tự bản thân Động lực ngôn ngữ thứ hai (L2 Motivational

Email: huong.phungthilan@hust.edu.vn

Self-System) mới. Định nghĩa mới về động lực này bao gồm ba khía cạnh: 1) Tự bản thân ngôn ngữ thứ hai lý tưởng (Ideal L2 Self), là động lực mạnh mẽ để học ngôn ngữ thứ hai nhằm trở thành người nói ngôn ngữ thứ hai thành thạo thông qua việc giảm thiểu sự khác biệt giữa bản thân thực tại và bản thân lý tưởng; 2) Tự bản thân cần phải có (Ought-to Self), đề cập đến bản thân có thể hoặc "bản thân kết quả" (outcome self) mà người học muốn đạt được. Điều này có thể là "các nhiệm vụ, nghĩa vụ và trách nhiệm khác nhau" (Dörnyei, 2005, pp. 105) [2]; 3) Kinh nghiệm học ngôn ngữ thứ hai (L2 Learning Experience), liên quan đến bối cảnh học tập hiện tại và kinh nghiệm của người học ngôn ngữ.

Dưới góc độ học thuật, cả hai định nghĩa về động lực học ngôn ngữ thứ hai của Gardner (1985) và Dörnyei (2009) đều nhấn mạnh vai trò trung tâm của mục tiêu cá nhân và nỗ lực hướng tới mục tiêu đó trong quá trình học tập. Gardner tập trung vào khía cạnh động lực như một yếu tố tâm lý thúc đẩy hành vi học ngôn ngữ, được phân loại thành động lực công cụ và động lực tích hợp, phản ánh mong muốn đạt được mục tiêu cụ thể hoặc hội nhập vào cộng đồng ngôn ngữ mục tiêu. Trong khi đó, Dörnyei mở rộng khái niệm này thông qua Hệ thống Tự bản thân Động lực ngôn ngữ thứ hai, nhấn mạnh đến hình ảnh bản thân lý tưởng, bản thân cần phải có và trải nghiệm học tập thực tế như những yếu tố cấu thành động lực. Điểm giao thoa giữa hai cách tiếp cận nằm ở việc cả hai đều xem động lực là quá trình nội tại, có định hướng rõ ràng, gắn liền với cảm xúc, nhận thức và hành vi của người học trong việc đạt được năng lực ngôn ngữ mong muốn.

2.2. Vai trò của động lực trong quá trình học ngôn ngữ

Động lực là một yếu tố chính trong sự thành công khi học ngôn ngữ, được coi là có định hướng mục tiêu và được định nghĩa là "sự kết hợp giữa nỗ lực và mong muốn đạt được mục tiêu học ngôn ngữ cộng với thái độ tích cực đối với việc học ngôn ngữ" (Gardner, 1985, pp. 10). Động lực cũng là một yếu tố quan trọng góp phần vào thành công đạt được các kết quả về mặt ngôn ngữ, các kết quả này thường bao gồm kiến thức về cấu trúc của ngôn ngữ, tức là từ vựng, ngữ pháp và phát âm cùng với bốn kỹ năng cơ bản của ngôn ngữ, bao gồm nghe, nói, đọc và viết.

Động lực là một vấn đề đáng để nghiên cứu vì nó đóng vai trò quan trọng trong sự thành công của người học ngôn ngữ và động lực là câu trả lời mà các nhà nghiên cứu và GV đưa ra khi đề cập đến sự hiệu quả trong việc học ngôn ngữ. Trong nhiều thập kỷ, các nghiên cứu trong lĩnh vực này chủ yếu đã tập trung vào việc mô tả, đo lường và phân loại vai trò của nó trong các mô hình lý thuyết về quá trình học ngôn ngữ (Ushioda, 1996) [9]. Hầu hết các GV và nhà nghiên cứu đã chấp nhận động lực như là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến tốc độ và sự thành công trong việc học ngôn ngữ thứ hai/ngoại ngữ. Hơn nữa, động lực cung cấp động lực chính để khởi đầu việc học ngôn ngữ thứ hai và cũng chính động lực đóng vai trò thúc đẩy để SV có thể duy trì quá trình học tập dài và tẻ nhạt; thực tế, tất cả các yếu tố khác liên quan đến việc tiếp thu ngôn ngữ thứ hai đều bao hàm động lực ở một mức độ nào đó. Theo Oxford & Shearin (1994) [7], động lực quyết định mức độ tích cực và sự tham gia của cá nhân trong việc học ngôn ngữ thứ hai và động lực ảnh hưởng trực tiếp đến tần suất mà SV sử dụng các chiến lược học ngôn ngữ thứ hai, mức độ SV tương tác với người nói bản ngữ và thời gian họ kiên trì và duy trì kỹ năng ngôn ngữ thứ hai sau khi việc học ngôn ngữ kết thúc. Ngược lại, nếu thiếu động lực cần thiết, ngay cả những cá nhân có khả năng nổi bật nhất cũng không thể đạt được các mục tiêu dài hạn và chương trình giảng dạy phù hợp cùng với việc dạy tốt cũng không đủ để đảm bảo thành công cho SV (Dörnyei & Csizér, 1998) [1].

Là một trong những nhà nghiên cứu hàng đầu về thái độ của thời đại chúng ta, khi đề cập đến tầm quan trọng của động lực so với năng khiếu, Dörnyei (2005) [2, tr. 65] cho biết: "Động lực cung cấp động lực chủ yếu để bắt đầu quá trình học ngôn ngữ thứ hai và sau đó là động lực để duy trì một cách bền bỉ quá trình học tập lâu dài và thường là tẻ nhạt; thực sự, tất cả các yếu tố khác liên quan đến việc tiếp thu ngôn ngữ thứ 2 đều giả định rằng có một mức độ nào đó của động lực trong đó". Điều này có nghĩa là, bất chấp sự khác biệt về năng khiếu, nhiều SV có thể sử dụng ngôn ngữ thứ 2 thành thạo như người bản xứ và nếu không có động lực đủ, ngay cả những SV có khả năng đáng chú ý nhất cũng không thể đạt được các mục tiêu lâu dài. Mặt khác, động lực cao có thể bù đắp cho những thiếu sót đáng kể trong việc học ngôn ngữ thứ 2. Những thiếu sót này có thể do năng khiếu về ngôn ngữ hoặc do hoàn cảnh

học tập của cá nhân đang học ngôn ngữ thứ hai. Về tầm quan trọng của động lực, Rost (2006) [8, tr. 4] lập luận rằng "Đã có rất nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực động lực và lý do là vì nó đóng vai trò quan trọng đối với việc học ngôn ngữ thứ hai. Vấn đề cơ bản liên quan đến động lực là phức tạp nhưng rõ ràng rằng động lực học tập của mỗi người là linh hoạt chứ không phải cố định.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng động lực đóng vai trò thiết yếu trong toàn bộ quá trình học ngôn ngữ thứ hai, không chỉ là yếu tố khởi đầu mà còn là nguồn lực duy trì sự kiên trì và hiệu quả học tập lâu dài. Động lực không chỉ ảnh hưởng đến mức độ tham gia, tần suất sử dụng chiến lược học tập và khả năng duy trì kỹ năng ngôn ngữ mà còn có thể bù đắp cho những hạn chế về năng khiếu hoặc điều kiện học tập. Việc hiểu rõ bản chất, cơ chế và tác động của động lực đối với người học ngôn ngữ là nền tảng quan trọng để xây dựng các chương trình giảng dạy hiệu quả, hỗ trợ người học đạt được mục tiêu ngôn ngữ một cách bền vững. Vì vậy, nghiên cứu về động lực không chỉ mang giá trị lý thuyết mà còn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc trong lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ hiện đại.

3. Chiến lược thúc đẩy động lực học tập

3.1. Khuyến khích sự độc lập của sinh viên

Trong khía cạnh này, GV có thể tổ chức một loạt các phương pháp giảng dạy hỗ trợ tính tự chủ. Để bắt đầu, lớp học đảo ngược (flipped classroom) là một phương pháp rất phổ biến trong việc học ngôn ngữ thứ hai, vì chế độ lấy người học làm trung tâm cho phép họ chịu trách nhiệm về việc học của mình và tìm ra cách học nào phù hợp với tốc độ học của bản thân hơn. Có thể lấy ví dụ như trong buổi thực hành ngữ pháp sau khi học nội dung mới, GV có thể thiết kế các bài tập dưới dạng trò chơi, mời SV giải các bài tập, thực hành nói, đóng vai hoặc thảo luận nhóm,… Một phương pháp quan trọng khác để thúc đẩy tính tự chủ của người học là phát bảng khảo sát giữa các SV để thu thập thông tin về nhu cầu học tập cá nhân của họ và những khó khăn mà họ gặp phải, từ đó GV có thể tạo một kênh giao tiếp trực tiếp với SV về những suy nghĩ và yêu cầu cá nhân của họ, qua đó thực hiện việc giảng dạy cá nhân hóa và phù hợp với các đối tượng SV. Hơn nữa, để SV tự đánh giá dưới sự hướng dẫn của GV cũng là một phương pháp hiệu quả để thực hiện việc học tập tự chủ. Sau mỗi buổi học, GV thiết kế các mẫu tự đánh giá cho SV điền, bao gồm đánh giá về sự thể hiện của họ trong quá trình học, về lĩnh vực kiến thức, về kế hoạch cho buổi học tiếp theo, những gì SV đã đạt được và những điểm yếu của họ. Tự đánh giá giúp SV cảm thấy có trách nhiệm với việc học, nhận thức được khoảng cách giữa mong đợi của họ và trình độ thực sự của họ trong quá trình học ngôn ngữ thứ hai, nhận ra điểm mạnh và điểm yếu của mình và từ đó có đủ động lực và tự tin để tiến bộ (Li, 2016) [5, tr. 81].

3.2. Làm việc hợp tác nhóm

Đây là một cách hiệu quả để nâng cao sự trao đổi giữa các SV, giúp họ có khả năng giao tiếp và hợp tác với người khác. Ví dụ như có nhiều hoạt động nhóm mà GV có thể tổ chức khi dạy một bài đọc về chủ đề 'Festivals in the world' (Các lễ hội trên thế giới). Trước khi vào bài đọc mới, GV có thể yêu cầu SV thảo luận theo nhóm, kể về một lễ hội yêu thích mà SV đã biết/đọc/xem. Mỗi SV làm thính giả phải đặt một hoặc hai câu hỏi về lễ hội đó để tăng sự giao tiếp. Một lựa chọn khác là yêu cầu SV chuẩn bị cho bài học mới theo nhóm. GV đưa cho mỗi nhóm một danh sách chuẩn bị với tất cả các nhiệm vụ, chẳng hạn như tổ chức các câu ví dụ, tóm tắt cách sử dụng ngữ pháp, đánh dấu những điểm quan trọng của bài đọc và suy ngẫm về ý nghĩa của bài đọc. Các SV có thể chia nhỏ công việc giữa các thành viên trong nhóm và chuẩn bị bằng cách làm việc nhóm. Sau khi học kiến thức ngôn ngữ của văn bản, GV có thể tổ chức SV thành nhiều nhóm khác nhau để tóm tắt lại về các lễ hội trên thế giới mà SV vừa đọc và đưa ra ý kiến cá nhân/bình luận…. Trong các trường hợp khác, GV cũng có thể giao nhiệm vụ như thảo luận nhóm, tranh luận, dự án nhóm,... Chế độ làm việc nhóm hợp tác đảm bảo sự tham gia của SV trong việc học chủ động và trong lớp học, đồng thời kích thích các giác quan khác nhau và sự chú ý để học kiến thức mới.

3.3. Tạo ra một môi trường học tập dễ chịu

Một môi trường học tập trong đó SV cảm thấy dễ chịu khi vào lớp là bảo đảm cho một lớp học hiệu quả và thú vị. Để tạo ra một bầu không khí như vậy, hành vi phù hợp của GV và mối quan hệ tốt giữa GV và SV là điều không thể thiếu. Theo Dörnyei và Csizér (1998), hành vi của chính GV được coi là công

cụ động viên quan trọng nhất. Hơn nữa, các kết quả cũng cho thấy rằng "công cụ" này là một trong những nguồn động viên ít được sử dụng nhất trong thực hành lớp học của GV. Không cần phải nói rằng trạng thái cảm xúc của GV, sự tận tâm và đam mê với việc dạy học, khả năng giao tiếp với SV và cung cấp cho họ sự giúp đỡ và quan tâm mà họ cần là những yếu tố quan trọng có thể động viên hoặc làm giảm động lực của SV trong việc học. Theo Moskowitz và Dewaele (2021) [6], sự cảm nhận của SV về hình ảnh tốt của GV có liên quan tích cực đến thái độ và động lực tổng thể của SV đối với việc học cũng như thái độ của người học đối với người dạy. Vì vậy, điều quan trọng là trong suốt giờ học, GV có thể sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để thể hiện sự nhiệt huyết và lập gương tốt về thái độ tích cực cũng như sự quan tâm đến chủ đề học tập ngôn ngữ thứ hai.

3.4. Làm phong phú lớp học với văn hóa và giá trị của các quốc gia khác

Chiến lược này là một chiến lược thúc đẩy động lực học tập đặc biệt cho việc giảng dạy ngoại ngữ. Như chúng ta đã biết, việc giảng dạy một ngôn ngữ có thể được coi là áp đặt các yếu tố của một nền văn hóa khác vào chính văn hóa của SV. Nói cách khác, việc học ngôn ngữ cần phải tích hợp một loạt các yếu tố của nền văn hóa. Để học một ngôn ngữ thứ hai, SV cần phát triển một bản sắc tương ứng. Chẳng hạn, đối với những SV chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, họ cần hình thành trong suy nghĩ một hệ thống ngôn ngữ của tiếng Anh, đồng thời, tích hợp văn hóa Anh vào bản sắc của mình. Họ cần làm quen với chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa, mối quan hệ giữa người với người cũng như phong tục tập quán của các quốc gia nói tiếng Anh. Do đó, một trong những mục tiêu của lớp học là làm phong phú thêm giảng dạy với văn hóa và giá trị của nước ngoài, trong khi đó, việc tích hợp những yếu tố này chắc chắn có thể cải thiện trình độ ngôn ngữ tổng thể của SV, làm cho lớp học trở nên sinh động và hấp dẫn hơn. Các GV có thể thực hiện điều này theo nhiều cách khác nhau, chẳng hạn như quay những video ngắn giới thiệu về các lễ hội nước ngoài, phong tục tập quán, du lịch, ẩm thực và phát chúng trong lớp học hoặc như một tài liệu lớp học đảo ngược; thiết kế giải thích theo chủ đề văn hóa phù hợp với nội dung của các văn bản khác nhau và mời SV thuyết trình về chủ đề văn hóa trong lớp với powerpoint; chia sẻ tài liệu đọc, tin tức, chương trình truyền hình, seminars với SV giúp các em cảm nhận rõ nét văn hóa nước ngoài; tích hợp văn hóa và giá trị nước ngoài vào các bài tập của lớp, cụ thể là thảo luận nhóm, thu thập thông tin về văn hóa nước ngoài, thuyết trình nhóm…

3.5. Hãy làm cho các nhiệm vụ học tập trở nên thú vị

Khía cạnh này chủ yếu bao gồm việc lựa chọn các nhiệm vụ đòi hỏi sự tham gia về trí óc hoặc cơ thể từ từng SV cũng như tạo ra các vai trò cụ thể và phân công cá nhân hóa cho mọi người. Thật vậy, cách một nhiệm vụ được thiết kế và trình bày có thể tạo ra sự khác biệt lớn trong cách SV nhận thức và tiếp cận chúng. Do đó, khi thiết kế và trình bày một nhiệm vụ, GV cần suy nghĩ về các câu hỏi sau: Mục đích và mục tiêu của nhiệm vụ là gì? SV có thể mong đợi gì từ nhiệm vụ? Những khó khăn nào mà SV có thể gặp phải khi thực hiện nhiệm vụ? GV có thể trình bày nhiệm vụ theo cách nào để làm cho nó hấp dẫn và dễ tiếp cận hơn?

Trong một lớp học ngoại ngữ, việc làm cho các nhiệm vụ học tập trở nên hấp dẫn đòi hỏi thiết kế các hoạt động thu hút cả trí tuệ lẫn thể chất của SV, đồng thời phân công các vai trò phù hợp với sở trường và sở thích cá nhân của từng SV. Ví dụ: GV có thể tổ chức một dự án đóng vai mà trong đó SV mô phỏng một hội chợ du lịch quốc tế. Mỗi SV được giao một vai trò cụ thể, chẳng hạn như hướng dẫn viên du lịch, đại sứ văn hóa, đầu bếp, hay quản lý marketing dựa trên sở thích cá nhân hoặc mục tiêu học ngôn ngữ của họ. Những vai trò này yêu cầu SV nghiên cứu, chuẩn bị bài thuyết trình, tạo tài liệu trực quan và tương tác với bạn cùng lớp bằng tiếng Anh, qua đó kết hợp nỗ lực tư duy với sự tham gia thể chất. Bằng cách điều chỉnh nhiệm vụ cho từng người học và khuyến khích sự tham gia tích cực, nhiệm vụ trở nên có ý nghĩa hơn, thú vị hơn và hiệu quả hơn trong việc thúc đẩy việc học ngôn ngữ. Thể loại nhiệm vụ này hấp dẫn vì nó kết hợp sự sáng tạo, vận động và sử dụng ngôn ngữ trong thực tế, nó cũng đảm bảo rằng mỗi SV đều tham gia tích cực và cảm thấy đóng góp của mình có giá trị.

3.6. Tích hợp công nghệ thông tin trong lớp học

Với sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông, chiến lược tạo động lực học tập này ngày càng được sử dụng rộng rãi và thường xuyên hơn trong lớp học ngôn ngữ thứ hai. Việc ứng dụng

công nghệ thông tin có thể thể hiện ở các khía cạnh sau. Trước hết, việc tích hợp công nghệ thông tin cho phép đa dạng các phương pháp dạy và học sáng tạo như học tập kết hợp, sử dụng tài liệu học tập đa phương tiện tương tác, lớp học Moodle, khu học tập trên blog, lớp học nhỏ, các nền tảng Internet cũng như các công cụ công nghệ giảng dạy khác (Zhu, Xu & Han, 2021) [10]. Hơn nữa, việc sử dụng công nghệ mới cũng đồng nghĩa với một cuộc cải cách trong triết lý giảng dạy, làm cho việc giáo dục trở nên cá nhân hóa hơn, vì lớp học Moodle và lớp học nhỏ cho phép SV tổ chức việc học theo trình độ ngôn ngữ và nhu cầu học tập của mình; các nền tảng học trực tuyến cho phép giao tiếp và học với GV bất cứ lúc nào. Việc dạy ngôn ngữ cũng chuyển từ phương pháp lấy GV làm trung tâm sang lấy người học làm trung tâm, tập trung vào nhu cầu học tập, sự tham gia tích cực, thiết kế đa nhiệm và cấu trúc kiến thức cùng trình độ ngôn ngữ của SV. Hơn nữa, việc tích hợp công nghệ còn mở rộng không gian và thời gian của lớp học trong giảng dạy ngôn ngữ thứ hai. Trước giờ học, GV có thể chia sẻ các nhiệm vụ chuẩn bị, lớp học nhỏ và các tài liệu khác với SV, đồng thời phát bảng câu hỏi để phân tích nhu cầu học tập và khó khăn trong học tập. Trong giờ học, GV có thể giảng dạy lớp học với sự hỗ trợ của lớp học thông minh và tổ chức các hoạt động như Bingo, vẽ tranh, trò chơi ghép hình, xem video hoặc phim. Sau giờ học, SV có thể làm bài tập về nhà và thảo luận với bạn học trực tuyến, trong khi GV có thể sửa bài của SV và hướng dẫn các em giải quyết những câu hỏi và vấn đề nêu ra.

4. Kết luận

Như vậy, áp dụng các chiến lược động viên mới, năng lực toàn diện của SV cũng sẽ được cải thiện. Cụ thể như năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh có thể được cải thiện rõ rệt qua việc SV thể hiện khả năng nói trôi chảy hơn, tự tin hơn khi thuyết trình trước lớp, tham gia các sự kiện văn hóa quốc tế, chương trình trao đổi học thuật ở nước ngoài và giao tiếp hiệu quả với người nước ngoài. Kiến thức ngôn ngữ của SV cũng được củng cố, đặc biệt là về từ vựng và ngữ pháp, giúp SV có sự tiến bộ trong kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh. Kỹ năng làm việc nhóm và hợp tác được hình thành và phát triển, giúp SV phối hợp hiệu quả trong các hoạt động học tập, nghiên cứu và ngoại khóa. Nhận thức văn hóa và giá trị quốc tế được mở rộng vì SV có khả năng tiếp cận và hiểu biết sâu sắc hơn về các nền văn hóa sử dụng tiếng Anh, từ đó tích cực tham gia các hoạt động giao lưu như cuộc thi hát ngoại ngữ và các chương trình văn hóa đa quốc gia. Với năng lực công nghệ thông tin được nâng cao, SV có thể sử dụng thành thạo các công cụ hỗ trợ học tập như từ điển điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, phần mềm trình chiếu PowerPoint và các nền tảng tìm kiếm thông tin trên Internet, góp phần nâng cao hiệu quả học tập và trình bày. Tất cả các thông tin được đề cập trên đây đều phục vụ mục đích giúp SV nói chung, SV Đại học Bách khoa nói riêng có thể có động lực học tập tốt hơn, từ đó có thể phát huy tốt hơn khả năng của mình trong quá trình học tập, nghiên cứu ở hiện tại và trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

[1] Dörnyei, Z. & Csizér, K. (1998). *Ten commandments for motivating language learners: Results of an empirical study*. Language Teaching Research - LANG TEACH RES. No 2, pp. 203-229.

[2] Dörnyei, Z. (2005). *The Psychology of the Language Learner: Individual Differences in Second Language Acquisition*. Mahwah, New Jersey: Lawrence Erlbaum Associates, Inc.

[3] Dörnyei, Z. (2009). *Individual Differences: Interplay of Learner Characteristics and Learning Environment*. Language Learning, 59(1), 230-248.

[4] Gardner, R. C. (1985). *Social Psychology and Second Language Learning: The Role of Attitudes and Motivation*. London: Edward Arnold.

[5] Li, Y. (2016). *Flipped classroom: self-instructed learning*. Beijing: Foreign Language Teaching and Research Press.

[6] Moskowitz, S. & Dewaele, J. (2021). *Is teacher happiness contagious? A study of the link between perceptions of language teacher happiness and student attitudes*. Innovation in Language Learning and Teaching, Vol. 15, No. 2, pp. 117-130.

[7] Oxford, R. & Shearin, J. (1994). *Language Learning Motivation: Expanding the Theoretical Framewor*k. The Modern Language Journal Vol. 78, No. 1 (Spring, 1994), pp. 12-28.

[8] Rost, M. (2006). *Generating student motivation. Retrieved January*, 2012, from www.pearsonlongman.com/ae/worldview/motivation.pdf.

[9] Ushioda, E. (1996). *The Role of Motivation.* Authentik Language Learning Resources.

[10] Zhu, L., Xu, Y.,&Han, J. (2021). *Research on the routes of profound integration between the foreign language teaching and information technology-The reform and practice of academic English teaching*. Foreign Language World. No. 2. Pp. 46-62.